

Số: 122./QĐ-CDYD

Phú Thọ, ngày 06 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng hệ chính quy năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQTS TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC PHÚ THỌ

Căn cứ Quyết định số 5616/QĐ-BGDĐT ngày 27/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật Dược Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/5/2017 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ trên cơ sở Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-CDYD ngày 23/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng tại Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ số 54/2023/GCNDKHH-TCGDNN ngày 22/8/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 47/2024/GCNDKHH-TCGDNN ngày 05/7/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 47a/2024/GCNDKBS - TCGDNN ngày 28/11/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ vào kết quả xét học bạ THPT của thí sinh;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh họp xét phương án điểm trúng tuyển ngày 06/03/2025;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực HĐQTS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 37 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Dược; 115 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Y sĩ đa khoa; 15 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Y học cổ truyền; 12 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Điều dưỡng, 06 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Kỹ thuật hình ảnh Y học; 03 thí sinh trúng tuyển trình độ Cao đẳng ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học hệ chính quy năm 2025 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký, Trưởng phòng Đào tạo & Khoa học, Phòng Tài chính, Phòng Tổng hợp và những thí sinh có tên ghi trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT&KH.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Đã ký)

ThS. Hà Thanh Hòa

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC PHÚ THỌ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025 - NGÀNH DƯỢC

(Kèm theo Quyết định số 122./QĐ-CDYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)

TT	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu	Ngành học	Trường THPT lớp 12	KV	ĐIỂM KV	ĐT	ĐIỂM UT	Khối xét	Điểm lớp 12			TBC	ĐIỂM UT	ĐIỂM XT	KQ
													M1	M2	M3				
1	Lưu Chí	Bảo	Nam	06/09/2006	Cẩm Khê, Phú Thọ	Dược	THPT Thanh Bình - Thanh Hà - Hải Dương	2NT	0.5			A00	6.5	7.5	6.8	20.80	0.5	21.30	TT
2	Trần Thị	Bình	Nữ	22/8/1981	Thanh Sơn, Hà Giang	Dược	THPT thanh thủy - Thanh Thủy - Phú Thọ	1	0.75			A00	7.2	5.4	5.9	18.50	0.75	19.25	TT
3	Lê Đức	Đại	Nam	30/08/1988	Lào Cai, Lào Cai	Dược	THPT Chuyên Lào Cai - TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	1	0.75			A00	5.4	6.0	4.4	15.80	0.75	16.55	TT
4	Bùi Bích	Đào	Nữ	17/6/1992	Việt Trì, Phú Thọ	Dược	THPT số 2 Lào cai - TX. Lào Cai - Lào Cai	1	0.75			A00	6.8	7.3	7.7	21.80	0.75	22.55	TT
5	Lê Thị	Huế	Nữ	17/09/1994	Lâm Thao, Phú Thọ	Dược	THPT Long Châu Sa - Lâm Thao - Phú Thọ	2NT	0.5			A00	6.1	7.9	7.2	21.20	0.5	21.70	TT
6	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	01/04/1993	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Thái Hòa - Lập Thạch - Vĩnh Phúc	1	0.75			C08	5.6	4.8	5.9	16.30	0.75	17.05	TT
7	Nguyễn Đình	Hùng	Nữ	15/12/1992	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Trần Hưng Đạo - TP. Nam Định - Nam Định	2	0.25			C00	6.5	5.3	6.4	18.20	0.25	18.45	TT
8	Đỗ Thị Thanh	Huyền	Nữ	21/09/1993	Hà Giang, Hà Giang	Dược	THPT Chuyên Hà Giang - TP Hà Giang - Hà Giang	1	0.75			A00	7.8	7.1	7.3	22.20	0.75	22.95	TT
9	Nguyễn Ngọc	Lan	Nữ	Kinh	Lâm Thao, Phú Thọ	Dược	THPT Long Châu Sa - Lâm Thao - Phú Thọ	2NT	0.5			A00	6.7	7.0	7.4	21.10	0.5	21.60	TT
10	Tạ Thị Thu	Lan	Nữ	02/08/1993	Tam Nông, Phú Thọ	Dược	THPT Hưng Hóa - Tam Nông - Phú Thọ	1	0.75			A00	5.3	5.6	5.8	16.70	0.75	17.45	TT
11	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	04/11/1990	Ba Vì, Hà Nội	Dược	THPT Quảng Oai - Ba Vì - Hà Nội	2	0.25			A00	6.1	6.9	5.6	18.60	0.25	18.85	TT
12	Vàng Thị	Len	Nữ	14/5/2001	Bảo Yên, Lào Cai	Dược	THPT Xín Mần - Xín Mần - Hà Giang	1	0.75			A00	7.3	7.8	8.2	23.30	0.75	24.05	TT
13	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	18/5/1996	Cẩm Khê, Phú Thọ	Dược	THPT Hiền Đa - Cẩm Khê - Phú Thọ	2NT	0.5			A00	5.7	5.8	6.7	18.20	0.5	18.70	TT

14	Lê Khánh	Linh	Nữ	07/11/1995	Việt Trì, Phú Thọ	Dược	THPT Cẩm Khê- Cẩm Khê - Phú Thọ	1	0.75			A00	9.4	9.1	9.3	27.80	0.75	28.55	TT
15	Hoàng Thị Thủy	Loan	Nữ	06/10/1993	Tân Sơn, Phú Thọ	Dược	THPT Thạch Kiệt - Tân Sơn - Phú Thọ	1	0.75			A00	5.6	6.4	6.5	18.50	0.75	19.25	TT
16	Bạch Thị Hương	Ly	Nữ	17/7/2006	Thanh Sơn, Phú Thọ	Dược	THPT Hương Cầm - Thanh Sơn - Phú Thọ	1	0.75			A00	6.0	7.4	8.1	21.50	0.75	22.25	TT
17	Vũ Thị	Mai	Nữ	28/02/1990	Việt Trì, Phú Thọ	Dược	TTGDTX Đồng Hỷ - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	2	0.25			B00	7.6	5.7	6	19.30	0.25	19.55	TT
18	Ngô Thị	Mừng	Nữ	10/6/1987	Hà Hòa, Phú Thọ	Dược	THPT Xuân Áng - Hà Hòa - Phú Thọ	1	0.75			A00	5.7	6.6	5.7	18.00	0.75	18.75	TT
19	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	Nữ	30/4/2005	Việt Trì, Phú Thọ	Dược	THPT Trần Phú - Việt Trì - Phú Thọ	2	0.25			A00	6.9	8.4	8.0	23.30	0.25	23.55	TT
20	Tô Hồng	Ngọc	Nữ	30/10/2006	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Đội Cấn - Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	2NT	0.5			A00	6.7	6.7	6.4	19.80	0.5	20.30	TT
21	Đỗ Thị Hồng	Nhung	Nữ	06/08/1996	Sông Lô , Vĩnh Phúc	Dược	THPT Bình Sơn - Sông Lô - Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	8.6	8.4	9.3	26.30	0.75	27.05	TT
22	Phạm Anh	Phú	Nam	20/9/1978	Thanh Sơn, Phú Thọ	Dược	TTGDTX Thanh Sơn - Thanh Sơn - Phú Thọ	1	0.75			A00	6.8	6.7	6.6	20.10	0.75	20.85	TT
23	Lý Thị	Quyết	Nữ	29/08/1981	Hà Giang, Hà Giang	Dược	THPT Hùng An - Bắc Quang - Hà Giang	1	0.75			A00	5.5	5.4	6.0	16.90	0.75	17.65	TT
24	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	08/04/2002	Việt Trì, Phú Thọ	Dược	THPT Việt Vinh - Bắc Quang - Hà Giang	1	0.75			A00	7.5	7.3	7.3	22.10	0.75	22.85	TT
25	Vũ Thị Thanh	Tâm	Nữ	13/1/1991	Ba Vì, Hà Nội	Dược	THPT Bất Bạt - Ba Vì - Hà Nội	2	0.25			A00	6.2	4.9	6.5	17.60	0.25	17.85	TT
26	Đình Thị	Tuyền	Nữ	19/11/1988	Tam Nông, Phú Thọ	Dược	THPT Yên Lập - Yên Lập - Phú Thọ	1	0.75			B00	4.6	5.3	5.5	15.40	0.75	16.15	TT
27	Long Phương	Thảo	Nữ	20/6/2004	Xín Mần, Hà Giang	Dược	THPT Xín Mần - Xín Mần - Hà Giang	1	0.75			A00	6.1	7.8	7.2	21.10	0.75	21.85	TT
28	Hoàng Thị	Thảo	Nữ	05/8/1987	Xín Mần, Hà Giang	Dược	TTGDTX Quang Bình - Bắc Quang - Hà Giang	1	0.75			C00	5.2	5.6	5.1	15.90	0.75	16.65	TT
29	Trần Phương	Thảo	Nữ	27/01/1992	Thọ Xuân, Thanh Hóa	Dược	THPT Lê Lợi - Thọ Xuân - Thanh Hóa	2NT	0.5			A00	8.6	8.8	8.2	25.60	0.5	26.10	TT

30	Dương Thị	Thêu	Nữ	07/10/1983	Yên Lập, Phú Thọ	Dược	THPT Yên Lập - Yên Lập - Phú Thọ	1	0.75			A00	5.3	5.6	5.0	15.90	0.75	16.65	TT
31	Hoàng Thị	Thoa	Nữ	29/10/2000	Văn Chấn , Yên Bái	Dược	THPT Văn Chấn - Văn Chấn - Yên Bái	1	0.75			A00	6.5	6.6	6.4	19.50	0.75	20.25	TT
32	Hoàng Thị	Thuận	Nữ	02/01/1988	Tân Sơn, Phú Thọ	Dược	THPT Thạch Kiệt - Tân Sơn - Phú Thọ	1	0.75			B00	4.8	4.5	7.0	16.30	0.75	17.05	TT
33	Trần Thị	Thùy	Nữ	25/12/1991	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	2NT	0.5			A00	6.4	6.8	6.6	19.80	0.5	20.30	TT
34	Chu Thị Thu	Thùy	Nữ	17/02/1995	Phù Ninh, Phú Thọ	Dược	THPT Đoàn Hùng - Đoàn Hùng - Phú Thọ	1	0.75			A00	5.8	5.8	5.4	17.00	0.75	17.75	TT
35	Ngô Thị Huyền	Trang	Nữ	10/01/1998	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Trần Phú - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc	2	0.25			A00	9.3	6.7	8.1	24.10	0.25	24.35	TT
36	Bùi Mai	Trang	Nữ	31/05/1989	Ba Đình, Hà Nội	Dược	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình - Hà Nội	3	0			B00	5.3	6.1	8.6	20.00	0	20.00	TT
37	Trần Thị Ngọc	Yên	Nữ	27/3/1986	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Dược	THPT Trần Nguyên Hãn - Lập Thạch - Vĩnh Phúc	2NT	0.5			A00	6.8	6	7.4	20.20	0.5	20.70	TT

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC PHÚ THỌ

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025 - NGÀNH Y SĨ ĐA KHOA***(Kèm theo Quyết định số 122./QĐ-CBYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)*

TT	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu	Ngành học	Trường THPT lớp 12			KV	Điểm KV	Đ T	Điểm U T	Khối xét	Điểm lớp 12			Điểm TBC	Điểm UT	Điểm XT	KQ
															M1	M2	M3				
1	Ngô Thị Tô Lan	Anh	Nữ	19/02/1980	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Yên Lạc	Yên Lạc	Vĩnh Phúc	2N T	0.5			A00	6.0	5.6	6.6	18.2	0.5	18.7	TT
2	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nữ	11/04/1981	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT Thạch Thất	Thạch Thất	Hà Nội	2	0.25			A00	5.4	5.4	5.8	16.6	0.25	16.9	TT
3	Trần Thị	Bàn	Nữ	10/10/1986	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Ngô Quyền	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25			C00	4.8	5.7	5.4	15.9	0.25	16.2	TT
4	Vàng Thị	Biển	Nữ	10/03/1991	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	TT GDTX Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai	1	0.75			A00	6.0	6.5	6.1	18.6	0.75	19.4	TT
5	Quảng Thị	Bun	Nữ	14/03/1986	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Chiềng Sinh	TX. Sơn La	Sơn La	1	0.75			B00	5.0	5.4	5.6	16.0	0.75	16.8	TT
6	Nguyễn Đình	Cương	Nam	15/12/1986	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Liễu Sơn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75			C00	6.0	5.6	6.8	18.4	0.75	19.2	TT
7	Đoàn Mạnh	Cường	Nam	02/08/1984	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	PTTH Ba Vì	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75			C00	6.6	6.2	7.1	19.9	0.75	20.7	TT
8	Hà Thị	Châm	Nữ	02/08/1985	Tân Sơn, Phú Thọ	YSDK	THPT Minh Đài	Thanh Sơn	Phú Thọ	1	0.75			C00	6.0	6.1	6.6	18.7	0.75	19.5	TT
9	Vũ Hạnh	Chi	Nữ	23/11/1981	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	PTTH Liễu Sơn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	6.1	6.4	6.5	19.0	0.75	19.8	TT
10	Mai Thị	Chiên	Nữ	10/01/1988	Bắc Quang, Hà Giang	YSDK	THPT Liên Hiệp	Bắc Quang	Hà Giang	1	0.75			C00	5.4	6.9	5.7	18.0	0.75	18.8	TT
11	Triệu Thị	Chung	Nữ	15/06/1986	Bắc Quang, Hà Giang	YSDK	PTTHĐT Nội Trú tỉnh Hà Giang	TP. Hà Giang	Hà Giang	1	0.75			C00	6.3	6.9	6.9	20.1	0.75	20.9	TT
12	Nguyễn Thị	Dậu	Nữ	07/10/1981	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Liễu Sơn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75			C00	5.9	6.7	6.4	19.0	0.75	19.8	TT
13	Chú Thị	Dĩnh	Nữ	25/04/1990	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	PTDT Nội trú cấp 2-3 Bắc Quang	Bắc Quang	Hà Giang	1	0.75			A00	6.1	5.7	6.5	18.3	0.75	19.1	TT
14	Sùng Seo	Dùng	Nam	20/11/1984	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	TT. GDTX Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai	1	0.75			C00	6.1	6.0	5.3	17.4	0.75	18.2	TT
15	Lê Thị	Duyên	Nữ	28/12/1990	Tân Sơn, Phú Thọ	YSDK	TTGDTX Thanh Sơn	Thanh Sơn	Phú Thọ	1	0.75			A00	5.2	5.0	4.6	14.8	0.75	15.6	TT
16	Lù Thị	Dự	Nữ	30/12/1990	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Hà Giang	1	0.75			C00	6.3	6.8	6.1	19.2	0.75	20.0	TT

17	Thào Thị	Gánh	Nữ	16/06/1988	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	GDTX Số 1 Lào Cai	TP. Lào Cai	Lào Cai	1	0.75			C00	5.3	5.1	5.3	15.7	0.75	16.5	TT
18	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	01/09/1989	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Hữu Nghị 80	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			A00	4.6	5.6	5.7	15.9	0.25	16.2	TT
19	Vũ Đức	Hạnh	Nam	05/09/1986	Bát Xát, Lào Cai	YSDK	THPT Quế Lâm	Đoan Hùng	Phú Thọ	1	0.75			C00	5.5	6.0	6.1	17.6	0.75	18.4	TT
20	Lương Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	31/05/1982	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Tùng Thiện	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			C00	6.3	7.1	8.4	21.8	0.25	22.1	TT
21	Hồn Thu	Hào	Nữ	18/06/1989	Tuyên Quang, Tuyên Quang	YSDK	THPT Xuân Huy	Yên Sơn	Tuyên Quang	1	0.75			C00	5.9	5.7	6.3	17.9	0.75	18.7	TT
22	Vương Thị Hằng	Hằng	Nữ	17/09/1986	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT BC Thạch Thất	Thạch Thất	Hà Nội	2	0.25			C00	7.8	6.9	7.1	21.8	0.25	22.1	TT
23	Ngô Thị	Hiền	Nữ	25/08/1996	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Tùng Thiện	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			A00	9.4	8.4	8.1	25.9	0.25	26.2	TT
24	Thên Thị	Hiền	Nữ	02/10/1992	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	THPT Số 1 Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai	1	0.75			A00	5.3	5.4	4.7	15.4	0.75	16.2	TT
25	Nguyễn Văn	Hiện	Nam	20/12/1992	Hưng Hà, Thái Bình	YSDK	TT GDTX Hưng Hà	Hưng Hà	Thái Bình	2N T	0.5			A00	5.7	6.7	5.3	17.7	0.5	18.2	TT
26	Vũ Công	Hiệp	Nam	10/06/1993	Lào Cai, Lào Cai	YSDK	THPT Số 2 Lào Cai	TP. Lào Cai	Lào Cai	1	0.75			A00	6.8	6.4	8.0	21.2	0.75	22.0	TT
27	Đỗ Thị	Hoa	Nữ	27/05/1998	Mộc Châu, Sơn La	YSDK	THPT Mộc Ly	Mộc Châu	Sơn La	1	0.75			A00	8.0	8.2	8.0	24.2	0.75	25.0	TT
28	Lục Thị	Hoàn	Nữ	10/01/1978	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	TTGDTX Vị Xuyên	Vị Xuyên	Hà Giang	1	0.75			C00	5.6	6.0	6.0	17.6	0.75	18.4	TT
29	Cao Minh	Hoàng	Nam	13/05/1993	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	2N T	0.5			C00	5.3	7.5	6.3	19.1	0.5	19.6	TT
30	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	02/11/1990	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Tháng 10	Yên Sơn	Tuyên quang	1	0.75			C00	5.9	6.3	5.5	17.7	0.75	18.5	TT
31	Kiều Thị	Hồng	Nữ	01/03/1985	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT Lương Sơn	Lương Sơn	Hòa Bình	1	0.75			A00	7.4	6.8	6.8	21.0	0.75	21.8	TT
32	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	18/08/1980	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Ưông Bí	Ưông Bí	Quảng Ninh	2	0.25			C00	6.6	4.1	6.3	17.0	0.25	17.3	TT
33	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	01/07/1981	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT DTNT Hòa Bình	Kim Bôi	Hòa Bình	1	0.75			A00	6.7	6.1	7.2	20.0	0.75	20.8	TT
34	Nguyễn Thị Thu	Huệ	Nữ	04/01/1984	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	PTTH Ngọc Tảo	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25			C00	6.7	5.6	6.5	18.8	0.25	19.1	TT
35	Bùi Quốc	Huy	Nam	06/08/1989	Sơn Dương, Tuyên Quang	YSDK	THPT Kim Xuyên	Sơn Dương	Tuyên quang	1	0.75			B00	4.4	5.8	5.2	15.4	0.75	16.2	TT
36	Trần Nhật	Huy	Nam	08/02/1999	Cẩm Khê, Phú Thọ	YSDK	THPT Hiền Đa	Cẩm Khê	Phú Thọ	2N T	0.5			A00	7.1	6.9	6.8	20.8	0.5	21.3	TT
37	Nguyễn Lê	Huyền	Nữ	20/08/1993	Tuyên Quang, Tuyên Quang	YSDK	THPT Ý La	Tuyên Quang	Tuyên quang	1	0.75			A00	7.1	6.1	6.4	19.6	0.75	20.4	TT

38	Lương Thị Thanh	Huyện	Nữ	26/07/1990	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Tiên Hưng	Đông Hưng	Thái Bình	2N T	0.5			A00	4.7	5.0	7.6	17.3	0.5	17.8	TT
39	Nguyễn Thị Thanh	Huyện	Nữ	08/04/1985	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Tùng Thiện	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			C00	7.8	6.9	8.3	23.0	0.25	23.3	TT
40	Trần Thị	Huyện	Nữ	30/12/1985	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT Thạch Thất	Thạch Thất	Hà Nội	2	0.25			C00	6.5	6.0	6.8	19.3	0.25	19.6	TT
41	Trần Thị Thanh	Huyện	Nữ	23/09/1982	Đông Anh, Hà Nội	YSDK	PTTH Cấp 2 + 3 Tháng 10	Yên Sơn	Tuyên quang	1	0.75			A00	5.0	4.7	6.4	16.1	0.75	16.9	TT
42	Tài Thị	Hương	Nữ	23/12/1989	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Hà Giang	1	0.75			C00	6.4	7.1	6.6	20.1	0.75	20.9	TT
43	Cao Văn	Khánh	Nam	13/06/1990	Mường Khương, Lào Cai	YSDK	TTGDTX Mường Khương	Mường Khương	Lào Cai	1	0.75			C00	5.3	7.5	6.0	18.8	0.75	19.6	TT
44	Nguyễn Hữu	Khoa	Nam	15/07/1995	Mỹ Hào, Hưng Yên	YSDK	THPT Mỹ Hào	Mỹ Hào	Hưng Yên	2N T	0.5			A00	6.4	5.9	6.6	18.9	0.5	19.4	TT
45	Phan Thị	Len	Nữ	17/12/1978	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Kim Sơn	Kim Sơn	Ninh Bình	2N T	0.5			C00	5.5	5.5	6.4	17.4	0.5	17.9	TT
46	Bùi Thị	Lệ	Nữ	27/07/1987	Quảng Yên, Quảng Ninh	YSDK	THPT Minh Hà	Yên Hưng	Quảng Ninh	2	0.25			C00	6.2	5.5	6.5	18.2	0.25	18.5	TT
47	Trần Thị Phương	Liên	Nữ	14/12/1983	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	PTTH Tùng Thiện	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			C00	7.0	6.8	7.9	21.7	0.25	22.0	TT
48	Trần Thị Bình	Liên	Nữ	25/06/1981	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	PTTH BC Sơn Tây	Sơn Tây	Hà Nội	2	0.25			A00	6.3	6.5	6.1	18.9	0.25	19.2	TT
49	Nguyễn Thị Kim	Liên	Nữ	18/10/1989	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25			A00	5.5	5.9	6.7	18.1	0.25	18.4	TT
50	Nguyễn Diệu	Linh	Nữ	01/12/1980	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	PTTH BC Sơn Tây	SỐn Tây	Hà Nội	2	0.25			A00	7.0	6.5	8.2	21.7	0.25	22.0	TT
51	Ngô Thùy	Linh	Nữ	08/08/1988	Thanh sơn, Phú Thọ	YSDK	THPT Chuyên Hùng Vương	Việt Trì	Phú Thọ	2	0.25			C00	8.2	8.4	8.3	24.9	0.25	25.2	TT
52	Khúc Văn	Long	Nam	04/03/1989	Yên Sơn, Tuyên Quang	YSDK	PTTH Xuân Vân	Yên Sơn	Tuyên quang	1	0.75			A00	5.3	4.7	5.8	15.8	0.75	16.6	TT
53	Đào Thị Hồng	Luyện	Nữ	02/10/1994	Tuyên Quang, Tuyên Quang	YSDK	THPT Sông Lô	Sông Lô	Tuyên quang	1	0.75			C00	5.3	5.6	5.9	16.8	0.75	17.6	TT
54	Nguyễn Thị	Luyện	Nữ	26/07/1983	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	PTTH Thạch Thất	Thạch Thất	Hà Nội	2	0.25			C00	6.2	6.9	7.8	20.9	0.25	21.2	TT
55	Trần Thị Na	Ly	Nữ	23/02/1988	Tuyên Quang, Tuyên Quang	YSDK	PTTH Tân Trào	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	1	0.75			A00	5.0	5.4	5.8	16.2	0.75	17.0	TT
56	Trần Thị	Lý	Nữ	25/01/1983	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Ngô Gia Tự	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	7.2	7.1	7.2	21.5	0.75	22.3	TT
57	Dương Quang	Minh	Nam	03/03/2005	Tam Nông , Phú Thọ	YSDK	THPT Mỹ Văn	Tam Nông	Phú Thọ	1	0.75			A00	6.6	6.7	7.4	20.7	0.75	21.5	TT
58	Nguyễn Ngọc	Minh	Nữ	22/06/1990	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Ý La	Ý La	Tuyên quang	1	0.75			C00	5.7	6.1	5.9	17.7	0.75	18.5	TT

59	Nguyễn Thị Thanh	Minh	Nữ	20/04/1982	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Trần Nguyên Hãn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	2N T	0.5				C00	6.8	6.2	7.3	20.3	0.5	20.8	TT
60	Trương Thị Mơ	Mơ	Nữ	23/04/1996	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Trần Nguyên Hãn	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	2N T	0.5				C00	6.6	7.1	8.5	22.2	0.5	22.7	TT
61	Lê Thị Mùa	Mùa	Nữ	14/11/1997	Mê Linh, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Tiên Phong	Mê Linh	Hà Nội	2	0.25				A00	7.7	6.5	6.5	20.7	0.25	21.0	TT
62	Đỗ Hải	Nam	Nam	01/06/1988	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Trung Sơn	Yên Sơn	Tuyên quang	1	0.75				A00	8.9	8.0	8.8	25.7	0.75	26.5	TT
63	Lý A	Ninh	Nam	13/08/1983	Bát Xát, Lào Cai	YSDK	GDTX Số 1 Lào Cai	TP. Lào Cai	Lào Cai	1	0.75				A00	5.2	5.8	5.2	16.2	0.75	17.0	TT
64	Nguyễn Thị Nụ	Nụ	Nữ	06/12/1987	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT BC Quảng Oai	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25				C00	7.3	7.0	7.4	21.7	0.25	22.0	TT
65	Vân Thị Huyền	Nga	Nữ	12/04/1982	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	YSDK	PTTH Yên Lạc 2	Yên Lạc	Vĩnh Phúc	2N T	0.5				A00	6.4	5.7	6.9	19.0	0.5	19.5	TT
66	Lê Thị Kim Ngân	Ngân	Nữ	25/03/1992	Phúc Thọ, Hà Nội	YSDK	THPT Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25				C00	7.3	6.2	7.1	20.6	0.25	20.9	TT
67	Nguyễn Thị Ngoan	Ngoan	Nữ	07/03/1982	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	PTTH Ba Vì	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75				C00	6.4	6.1	6.7	19.2	0.75	20.0	TT
68	Thân Thị Ngọc	Ngọc	Nữ	08/09/2000	Việt Yên, Bắc Giang	YSDK	THPT Việt Yên số 1	Việt Yên	Bắc Giang	2N T	0.5				A00	6.1	6.2	6.2	18.5	0.5	19.0	TT
69	Lê Thị Nguyệt	Nguyệt	Nữ	16/01/1987	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPTBC Võ Thị Sáu	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2N T	0.5				C00	5.4	5.8	6.6	17.8	0.5	18.3	TT
70	Lý Thị Nha	Nha	Nữ	07/08/1987	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	TTGDTX Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Hà Giang	1	0.75				A00	5.7	7.5	6.1	19.3	0.75	20.1	TT
71	Trần Thị Thanh	Nhàn	Nữ	29/06/1976	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Hoài Đức B	Hoài Đức	Hà Nội	2	0.25				A00	6.2	6.6	6.7	19.5	0.25	19.8	TT
72	Nguyễn Thanh	Nhâm	Nữ	26/01/1982	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	PTTH Bình Lục	Bình Lục	Hà Nam	2N T	0.5				A00	6.4	6.7	7.4	20.5	0.5	21.0	TT
73	Đỗ Thị Nhung	Nhung	Nữ	23/12/1989	Phúc Thọ, Hà Nội	YSDK	THPT Ngọc Tảo	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25				C00	6.6	7.3	8.0	21.9	0.25	22.2	TT
74	Phạm Thị Như	Như	Nữ	06/08/1983	Chí Linh, Hải Dương	YSDK	THPT Cẩm Giàng	Cẩm Giàng	Hải Dương	2N T	0.5				A00	6.3	7.4	6.9	20.6	0.5	21.1	TT
75	Quách Thị Kim	Oanh	Nữ	22/09/1989	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT Bắc Lương Sơn	Thạch Thất	Hà Nội	1	0.75				C00	6.8	7.9	6.6	21.3	0.75	22.1	TT
76	Bùi Thị Minh	Phuong	Nữ	01/11/1985	Yên Lạc, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	2N T	0.5				A00	5.4	5.7	5.4	16.5	0.5	17.0	TT
77	Hà Thị	Phuong	Nữ	08/07/1983	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Tùng Thiện	SOn Tây	Hà Nội	2	0.25				C00	5.8	7.3	6.8	19.9	0.25	20.2	TT
78	Nguyễn Thị	Phuong	Nữ	16/12/1985	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	THPT Phùng Khắc Khoan	Thạch Thất	Hà Nội	2	0.25				C00	6.4	7.6	6.9	20.9	0.25	21.2	TT
79	Nguyễn Thị	Phuong	Nữ	11/02/1989	Hoàng Su Phì, Tuyên Quang	YSDK	THPT Hoàng Su Phì	Hoàng Su Phì	Hà Giang	1	0.75				A00	5.4	4.6	5.7	15.7	0.75	16.5	TT

80	Bùi Thị Bích	Phượng	Nữ	08/11/1990	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT BC Triệu Thái	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75				C00	6.0	7.4	6.3	19.7	0.75	20.5	TT
81	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	04/09/1980	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	PT DTNT THPT tỉnh Hòa Bình	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	1	0.75				A00	5.6	5.9	5.7	17.2	0.75	18.0	TT
82	Khuất Thị	Sao	Nữ	29/12/1985	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	Trường PTTH Tùng Thiện	Sơn Tây	Hà Nội	2	0.25				A00	6.1	6.4	5.9	18.4	0.25	18.7	TT
83	Hà Thị Hương	Sen	Nữ	11/08/1974	Tam Dương, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Cẩm Khê	Cẩm Khê	Phú Thọ	1	0.75				A00	5.1	5.1	5.8	16.0	0.75	16.8	TT
84	Vũ Thị	Tiến	Nữ	10/02/1992	Bát Xát, Lào Cai	YSDK	THPT Số 2	Bát Xát	Lào Cai	1	0.75				C00	5.0	4.4	5.0	14.4	0.75	15.2	TT
85	Nông Thị	Toán	Nữ	04/09/1987	Hoàng Su Phì, Hà Giang	YSDK	THPT Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	1	0.75				C00	5.8	5.7	5.3	16.8	0.75	17.6	TT
86	Dương Đức Anh	Tuấn	Nam	01/02/1997	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	YSDK	CĐ Cơ khí Nông nghiệp	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	2N	0.5				A00	5.9	6.1	6.0	18.0	0.5	18.5	TT
87	Âu Trung	Thành	Nam	19/01/2003	Tuyên Quang, Tuyên Quang	YSDK	THPT Tân Trào	Tuyên Quang	Tuyên quang	1	0.75				C00	6.2	5.9	6.4	18.5	0.75	19.3	TT
88	Lê Thị	Thảo	Nữ	08/04/1988	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Quảng Oai	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25				C00	6.0	7.1	7.0	20.1	0.25	20.4	TT
89	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	10/01/1981	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Xiêm Huy	Yên Sơn	Tuyên quang	1	0.75				A00	5.3	5.1	6.2	16.6	0.75	17.4	TT
90	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	29/08/1987	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Quảng Oai	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25				C00	6.5	7.5	8.0	22.0	0.25	22.3	TT
91	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	11/04/1987	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Ngô Quyền	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25				C00	5.9	6.1	7.1	19.1	0.25	19.4	TT
92	Lương Mạnh	Thắng	Nam	28/07/1989	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Tam Đảo	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	1	0.75				C00	4.1	5.8	5.8	15.7	0.75	16.5	TT
93	Nguyễn Như	Thọ	Nam	26/08/1986	Phúc Thọ, Hà Nội	YSDK	THPT Ngọc Tảo	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25				A00	6.5	4.6	5.0	16.1	0.25	16.4	TT
94	Bùi Thị Kim	Thoa	Nữ	09/08/1987	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Xuân Khanh	Sơn Tây	Hà Nội	2	0.25				C00	6.2	7.8	6.3	20.3	0.25	20.6	TT
95	Đinh Thị Kim	Thoa	Nữ	06/10/1986	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Lạc Long Quân	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	1	0.75				C00	6.2	6.5	6.5	19.2	0.75	20.0	TT
96	Đỗ Nguyễn Anh	Thơ	Nữ	09/12/1986	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	PTDINT Hà Tây	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75				C00	6.1	6.2	6.2	18.5	0.75	19.3	TT
97	Lương Thị	Thu	Nữ	27/11/1994	Việt Trì, Phú Thọ	YSDK	THPT Việt Trì	Việt Trì	Phú Thọ	2	0.25				C00	7.3	6.4	7.1	20.8	0.25	21.1	TT
98	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	27/07/1987	Quang Bình, Hà Giang	YSDK	THPT Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	1	0.75				C00	5.5	5.2	5.5	16.2	0.75	17.0	TT
99	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	09/12/1986	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Ba Vì	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75				C00	6.1	6.3	6.8	19.2	0.75	20.0	TT
100	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Nữ	07/11/1983	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Quảng Oai	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25				C00	7.5	8.5	8.1	24.1	0.25	24.4	TT

101	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Nữ	27/10/1983	Đông Anh, Hà Nội	YSDK	THPT Cổ Loa	Đông Anh	Hà Nội	2	0.25			A00	6.3	5.6	6.4	18.3	0.25	18.6	TT
102	Vũ Thị	Thúy	Nữ	06/09/1986	Thạch Thất, Hà Nội	YSDK	PTTH Cổ Loa	Đông Anh	Hà Nội	2	0.25			A00	6.9	6.2	6.8	19.9	0.25	20.2	TT
103	Lê Anh	Thư	Nữ	25/10/2003	Tân Sơn, Phú Thọ	YSDK	THPT Minh Đài	Tân Sơn	Phú Thọ	1	0.75			C00	6.5	6.3	7.6	20.4	0.75	21.2	TT
104	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	30/12/1985	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	TJPT Tùng Thiện	Sơn Tây	Hà Nội	2	0.25			C00	6.1	7.8	8.0	21.9	0.25	22.2	TT
105	Bùi Thị Huyền	Trang	Nữ	18/10/1984	Phúc Thọ, Hà Nội	YSDK	PTTH Phúc Thọ	Phúc Thọ	Hà Nội	2	0.25			C00	6.7	7.2	5.8	19.7	0.25	20.0	TT
106	Trần Thị	Trang	Nữ	20/11/1987	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Ba Vì	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75			C00	7.3	6.5	7.4	21.2	0.75	22.0	TT
107	Thào Seo	Trăng	Nam	15/07/1987	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	THPT số 1 Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai	1	0.75			B00	4.1	4.7	6.3	15.1	0.75	15.9	TT
108	Pào Thị	Văn	Nữ	23/4/1989	Bắc Hà, Lào Cai	YSDK	TT GDTX Bắc Hà	Bắc Hà	Lào Cai	1	0.75			A00	5.6	5.5	6.9	18.0	0.75	18.8	TT
109	Đinh Thị	Văn	Nữ	22/09/1986	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Mỹ Đức B	Mỹ Đức	Hà Nội	2	0.25			A00	8.2	6.4	7.3	21.9	0.25	22.2	TT
110	Tống Thị Thanh	Vân	Nữ	25/07/1980	Sơn Tây, Hà Nội	YSDK	THPT Tùng Thiện	Sơn Tây	Hà Nội	2	0.25			A00	7.0	6.6	6.0	19.6	0.25	19.9	TT
111	Nguyễn Thị Bích	Việt	Nữ	16/05/1986	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Ba Vì	Ba Vì	Hà Nội	1	0.75			C00	7.4	7.5	7.9	22.8	0.75	23.6	TT
112	Giàng Thị	Xuân	Nữ	01/03/1980	Bát Xát, Lào Cai	YSDK	GDTX Số 1 Lào Cai	TP. Lào Cai	Lào Cai	1	0.75			A00	5.5	5.3	5.0	15.8	0.75	16.6	TT
113	Hoàng Thị	Xuyến	Nữ	02/06/1986	Quang Bình, Hà Giang	YSDK	THPT Xuân Giang	Quang Bình	Hà Giang	1	0.75			C00	5.9	4.1	6.3	16.3	0.75	17.1	TT
114	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	06/07/1984	Ba Vì, Hà Nội	YSDK	THPT Quảng Oai	Ba Vì	Hà Nội	2	0.25			A00	9.0	7.0	7.7	23.7	0.25	24.0	TT
115	Phạm Thị Hải	Yến	Nữ	30/12/1986	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YSDK	THPT Trần Nguyễn Hân	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	2N T	0.5			C00	6.9	7.1	7.0	21.0	0.5	21.5	TT

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025 - NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)

T T	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu	Ngành học	Trường THPT lớp 12	KV	Điểm m KV	Đ T	Điểm UT	Khó i xét	Điểm lớp 12			Điểm TBC	Điểm UT	Điểm XT	KQ
													M1	M2	M3				
1	Bùi Sĩ	An	Nam	02/01/1983	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Liễn Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	5.50	5.60	5.60	16.70	0.75	17.45	TT
2	Nguyễn Thị	An	Nữ	18/10/1989	Sông Lô, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Bình Sơn, Sông Lô, Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	5.10	5.90	5.90	16.90	0.75	17.65	TT
3	Lê Thị	Bé	Nữ	10/03/1986	Sông Lô, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Sáng Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	2N T	0.5			A00	5.70	7.10	6.70	19.50	0.5	20.00	TT
4	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	20/10/1991	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Chu Văn An, Văn Yên, Yên Bái	1	0.75			A00	7.30	7.40	6.00	20.70	0.75	21.45	TT
5	Lưu Thị	Hằng	Nữ	09/08/1998	Việt Trì, Phú Thọ	YHCT	THPT Trung Giáp, Phù Ninh, Phú Thọ	1	0.75			A00	7.20	6.20	7.10	20.50	0.75	21.25	TT
6	Đặng Thị	Hòa	Nữ	21/01/1995	Sông Lô, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Bình Sơn, Sông Lô, Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	8.60	7.20	7.00	22.80	0.75	23.55	TT
7	Lê Thị Thúy	Lan	Nữ	26/06/1982	Sông Lô, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Lê Xoay, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2N T	0.5			B00	5.40	5.20	5.60	16.20	0.5	16.70	TT
8	Hoàng Xuân	Lộc	Nam	04/05/1987	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Liễn Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	6.00	5.30	5.90	17.20	0.75	17.95	TT

9	Đặng Thị Hiền	Luong	Nữ	26/04/1983	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Lê Xoay, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2N T	0.5				A00	7.60	6.00	5.70	19.30	0.5	19.80	TT
10	Nguyễn Nhật	Nam	Nam	07/10/2005	Hạ Hòa, Phú Thọ	YHCT	THPT Nguyễn Bình Khiêm, Hạ Hòa, Phú Thọ	1	0.75				A00	6.80	7.40	7.30	21.50	0.75	22.25	TT
11	Nguyễn Thanh	Phi	Nam	12/07/1985	Tam Đảo , Vĩnh Phúc	YHCT	DTNT Tinh, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	0.25				A00	5.40	4.70	5.20	15.30	0.25	15.55	TT
12	Lê Xuân	Tiếp	Nam	02/02/1985	TX. Phú Thọ, Phú Thọ	YHCT	THPT BC Hùng Vương, TX. Phú Thọ, Phú Thọ	2	0.25				A00	6.50	5.60	5.70	17.80	0.25	18.05	TT
13	Trần Văn	Toàn	Nam	21/12/1993	Sơn Dương, Tuyên Quang	YHCT	THPT Sông Lô , TP. Tuyên Quang, Tuyên Quang	1	0.75				C00	4.40	5.80	4.90	15.10	0.75	15.85	TT
14	Hoàng Anh	Tùng	Nam	20/10/1984	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	YHCT	THPT Liễn Sơn, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0.75				A00	7.10	6.50	6.40	20.00	0.75	20.75	TT
15	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	18/12/1989	TP. Sơn La, Sơn La	YHCT	THPT Mai Sơn, Mai Sơn, Sơn La	1	0.75				A00	5.30	6.20	6.60	18.10	0.75	18.85	TT

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025 - NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CĐYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)

T T	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu		Ngành học	Trường THPT lớp 12			KV	Điểm m KV	Đ T	Điểm m UT	Khó i xét	Điểm lớp 12			Điểm m TBC	Điểm m UT	Điểm m XT	K Q
																M1	M2	M3				
1	Hoàng Thành	Công	Na m	02/12/1987	Đoan Hùng	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Quế Lâm	Đoan Hùng	Phú Thọ	1	0.75			A00	5.8	5.7	4.8	16.3	0.75	17.1	TT
2	Nguyễn Thảo	Chinh	Nữ	10/06/2004	Việt Trì	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Hermann Gmeiner Việt Trì	Việt Trì	Phú Thọ	2	0.25			A00	6.8	7.7	7.6	22.1	0.25	22.4	TT
3	Trần Văn	Dũng	Na m	08/03/1991	Hạ Long	Quảng Ninh	Điều dưỡng	THPT Hạ Long	Hạ Long	Quảng Ninh	2	0.25			A00	6.3	6.4	7.1	19.8	0.25	20.1	TT
4	Tạ Thị Ngọc	Hoa	Nữ	01/07/2001	Việt Trì	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Việt Trì	Việt Trì	Phú Thọ	2	0.25			A00	7.8	6.7	7.1	21.6	0.25	21.9	TT
5	Phạm Mỹ	Hoa	Nữ	30/08/1994	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	Điều dưỡng	THPT Ngô Gia Tự	Lập Thạch	Vĩnh Phúc	1	0.75			A00	5.4	6.5	6.2	18.1	0.75	18.9	TT
6	Nguyễn Thị Thu	Hoàn	Nữ	18/03/1989	Đoan Hùng	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Đoan Hùng	Đoan Hùng	Phú Thọ	1	0.75			A00	5.8	6.0	4.9	16.7	0.75	17.5	TT
7	Nguyễn Thái	Hoàng	Na m	22/09/1988	Hạ Hòa	Phú Thọ	Điều dưỡng	TTGDTX Hạ Hòa	Hạ Hòa	Phú Thọ	1	0.75			C00	5.2	5.4	5.3	15.9	0.75	16.7	TT
8	Vũ Thùy	Linh	Nữ	17/02/1998	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	Điều dưỡng	THPT Tân Trào	TP. Tuyên Quang	Tuyên Quang	1	0.75			A00	8.0	7.8	7.9	23.7	0.75	24.5	TT
9	Nguyễn Minh	Tú	Na m	15/11/1999	Việt Trì	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Nguyễn Tất Thành	Việt Trì	Phú Thọ	2	0.25			A00	6.2	8.0	8.0	22.2	0.25	22.5	TT
10	Lê Thanh	Tùng	Na m	11/05/2003	Lâm Thao	Phú Thọ	Điều dưỡng	TTGDTX Tỉnh Phú Thọ	Lâm Thao	Phú Thọ	2	0.25			A00	6.1	8.2	8.3	22.6	0.25	22.9	TT
11	Lê Phương	Thảo	Nữ	20/12/1987	Đoan Hùng	Phú Thọ	Điều dưỡng	THPT Quế Lâm	Đoan Hùng	Phú Thọ	1	0.75			A00	6.5	6.3	5.3	18.1	0.75	18.9	TT
12	Tô Thị Huyền	Trang	Nữ	04/03/1991	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	Điều dưỡng	THPT BC Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	2N T	0.5			B00	5.1	6.5	5.2	16.8	0.5	17.3	TT

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC PHÚ
THỌ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025 - NGÀNH KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CBYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)

T T	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu	Ngành học	TRƯỜNG THPT LỚP 12			KV	Đi m KV	Đ T	Đi m UT	Khó i xét	Điểm lớp 12			Đi m TB C	Đi m UT	Đi m XT	G C
							M1	M2	M3												
1	Lê Văn	Bình	Na m	12/10/200 4	Thường Tín, Hà Nội	KTHAY H	THPT Thường Tín	Thường Tín	Hà Nội	2	0.25			A0 0	7.5	6.0	6.9	20.4	0.3	20.6 5	T T
2	Triệu Văn	Đại	Na m	10/01/199 1	Kinh Môn - Hải Dương	KTHAY H	TTGDTX Kinh Môn	Kinh Môn - Hải Dương	Hải Dương	1	0.75			A0 0	5.7	6.7	5.1	17.5	0.8	18.2 5	T T
3	Dương Văn	Đồng	Na m	06/06/198 0	Hung Nguyên, Nghệ An	KTHAY H	THPT Phạm Hồng Thái	Hung Nguyên	Nghệ An	2N T	0.5			A0 0	6.8	7.1	7.2	21.1	0.5	21.6 0	T T
4	Nguyễn Thái	Hòa	Na m	01/10/198 6	Lập Thạch - Vĩnh Phúc	KTHAY H	THPT Liễn Sơn	Lập Thạch - Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	1	0.75			A0 0	5.8	5.6	6.2	17.6	0.8	18.3 5	T T
5	Nguyễn Công	Kiên	Na m	22/2/2003	Cẩm Khê - Phú Thọ	KTHAY H	TTGDNN- GDTX Cẩm Khê	Cẩm Khê - Phú Thọ	Phú Thọ	1	0.75			A0 0	5.3	7.3	7.6	20.2	0.8	20.9 5	T T
6	Bùi Văn	Quyề n	Na m	15/8/1986	Mường Bi, Phú Thọ	KTHAY H	PTDTNT tỉnh Hòa Bình	Mường Bi	Phú Thọ	1	0.75			A0 0	6.5	6.0	6.0	18.5	0.8	19.2 5	T T

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025
NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CDYD ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y Dược Phú Thọ về việc công nhận thí sinh trúng tuyển trình độ cao đẳng hệ chính quy năm 2025)

TT	Họ và đệm	Tên	GT	Ngày sinh	Hộ khẩu		Ngành học	Trường THPT lớp 12	KV	Điểm KV	ĐT	Điểm UT	Khối xét	Điểm lớp 12			Điểm TBC	Điểm UT	Điểm XT	KQ
														M1	M2	M3				
1	Hoàng Hà Kim	Chi	Nữ	14/03/1995	Hồng Hà	Yên Bái	KTXNYH	THPT Số 3 TP Lào Cai, TP. Lào Cai, Lào Cai	1	0.75			C00	6.0	7	5.9	18.9	0.75	19.65	TT
2	Nguyễn Ngọc	Đại	Nam	23/11/2006	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	KTXNYH	THPT Võ Thị Sáu - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	2NT	0.5			A00	4.8	7.6	7.2	19.6	0.5	20.10	TT
3	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	01/06/1998	Tây Hồ	Hà Nội	KTXNYH	THPT Phạm Hồng Thái, Ba Đình, Hà Nội	3	0			A00	8.6	9.1	9.4	27.1	0	27.10	TT

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HĐTS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH